

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ năm 2023 theo quy định của Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 1670/BCA-V28 ngày 11/7/2016 của Bộ Công an về việc hướng dẫn chi trả trợ cấp một lần cho công an xã;

Căn cứ Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc ban hành chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách, chủ tịch hội đặc thù ở cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do bố trí, sắp xếp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; chính sách hỗ trợ đối với công chức là Trưởng Công an xã, thị trấn và người hoạt động không chuyên trách là Phó trưởng công an xã, thị trấn dôi dư do bố trí Công an chính quy về xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh về việc quy định biện pháp thi hành Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6614/TTr-STC ngày 31/10/2023 (kèm theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 1829/SNV-XDCQ&CTTN ngày 04/8/2023, Công văn số 1924/SNV-XDCQ&CTTN ngày 15/8/2023, Công văn số 2259/SNV-XDCQ&CTTN ngày 20/9/2023, Công văn số 2335/SNV-XDCQ&CTTN ngày 27/9/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng và kinh phí hỗ trợ năm 2023 theo quy định của Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ; Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

I. Trợ cấp một lần cho Phó chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã (theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ)

1. Đối tượng, mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

2. Số đối tượng và kinh phí hỗ trợ:

a) Tổng số đối tượng: 06 người.

b) Tổng kinh phí: 185.804.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu, tám trăm linh tư nghìn đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục I, II kèm theo)

II. Trợ cấp một lần cho Phó trưởng Công an xã, Công an viên (theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ)

1. Đối tượng, mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ.

2. Đối tượng và kinh phí hỗ trợ:

a) Tổng đối tượng: 36 người.

b) Tổng kinh phí: 877.984.000 đồng (Tám trăm bảy mươi bảy triệu, chín trăm tám mươi tư nghìn đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục I, III kèm theo)

III. Chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

1. Đối tượng, mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh.

2. Số đối tượng và kinh phí hỗ trợ:

a) Tổng đối tượng: 58 người.

b) Tổng kinh phí: 392.019.000 đồng (Ba trăm chín mươi hai triệu, không trăm mười chín nghìn đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục I, IV kèm theo)

IV. Nguồn kinh phí: Từ nguồn chi quản lý hành chính khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ, Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan khác về số liệu báo cáo, điều kiện, tiêu chuẩn, định mức áp dụng và nội dung thẩm định, tham mưu trình phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu cho UBND các huyện, thành phố có liên quan để thực hiện chế độ cho đối tượng được thụ hưởng chính sách theo quy định.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan, giám sát việc triển khai thực hiện chế độ, chính sách của các đơn vị, đảm bảo theo đúng quy định; đôn đốc, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

4. UBND các huyện, thành phố có liên quan tổ chức thực hiện chi trả kinh phí và thanh, quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có liên quan; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục I
TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2020/NĐ-CP
NGÀY 30/6/2020 CỦA CHÍNH PHỦ; NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2009/NĐ-CP NGÀY 07/9/2009 CỦA
CHÍNH PHỦ; NGHỊ QUYẾT SỐ 233/2019/NQ-HĐND NGÀY 12/12/2019 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng kinh phí hỗ trợ	Trong đó					
			Theo Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ		Theo Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ		Theo Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
	TỔNG CỘNG	1.455.807	6	185.804	36	877.984	58	392.019
1	TP Thanh Hoá	25.097	1	11.687			2	13.410
2	TP Sầm Sơn	48.171			2	48.171		
3	H. Hà Trung	379.524			17	379.524		
4	H. Hậu Lộc	23.840					2	23.840
5	H. Hoằng Hoá	315.734			9	315.734		
6	H. Quảng Xương	60.260	1	52.538	1	7.722		
7	H. Nông Cống	100.146	3	100.146				
8	H. Thọ Xuân	2.026			1	2.026		
9	H. Vĩnh Lộc	437.874			4	94.280	53	343.594
10	H. Cẩm Thủy	11.736			1	11.736		
11	H. Bá Thước	11.175					1	11.175
12	H. Mường Lát	18.792			1	18.792		
13	H. Quan Sơn	21.433	1	21.433				

Phụ lục II
DANH SÁCH TRỢ CẤP MỘT LẦN ĐỐI VỚI CHỈ HUY PHÓ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2020/NĐ-CP NGÀY 30/6/2020 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Thời gian công tác		Số năm công tác được tính hưởng trợ cấp một lần (trừ thời gian đóng BHXH bắt buộc)		Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy đổi	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp	Ghi chú
				Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Năm	Tháng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG CỘNG										185.804	
I	Huyện Quảng Xương (01 người)									52.538	
1	Nguyễn Quang Ca	1959	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy QS xã Quảng Nhân	01/2005	12/2019	15	0	2.335	22,5	52.538	
II	Huyện Quan Sơn (01 người)									21.433	
1	Lương Văn Chuyên	1981	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy QS xã Xã Trung Xuân	11/2010	7/2022	11	8	2.798	7,66	21.433	Trừ 06 năm 7 th tham gia BHXH
III	Huyện Nông Cống (03 người)									100.146	
1	Cao Văn Long	1961	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy QS xã Trường Trung	11/2001	6/2020	18	8	2.802	27	75.654	
2	Hoàng Minh Ân	1979	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy QS xã Tượng Sơn	01/2012	11/2019	7	11	2.411	6	14.466	Trừ 03 năm 11 th tham gia BHXH
3	Lê Xuân Tài	1968	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy QS xã Công Chính	03/2012	7/2018	6	5	2.228	4,5	10.026	Trừ 02 năm 7 th tham gia BHXH
IV	Thành phố Thanh Hóa (01 người)									11.687	
1	Lưu Mạnh Hùng	1984	Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy QS phường Đông Sơn	11/2009	7/2020	10	9	2.597	4,5	11.687	Trừ 7 năm 07 th tham gia BHXH

Phụ lục III
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ HƯỞNG TRỢ CẤP MỘT LẦN CHO PHÓ TRƯỞNG CÔNG AN XÃ
VÀ CÔNG AN VIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2009/NĐ-CP NGÀY 07/9/2009 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Diễn biến thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định nghỉ việc					Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy đổi	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp	Ghi chú
				Chức danh tham gia lực lượng Công an xã	Từ tháng năm	Đến tháng năm	Tổng số năm được hưởng trợ cấp					
							Năm	Tháng				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9=6*1,5</i>	<i>10=8*9</i>	
	Tổng cộng	36									877.984	
I	Thành phố Sầm Sơn	2									48.171	
1	Nguyễn Đức Quang	1971	Xã Quảng Minh	Công an viên	04/2000	12/2021	21	9	842	31,5	26.523	
2	Phạm Văn Sơn	1974	Xã Quảng Đại	Công an viên	06/2005	12/2021	16	7	902	24	21.648	
II	Huyện Cẩm Thủy	1									11.736	
1	Đình Văn Ngời	1954	Xã Cẩm Giang	Công an viên	01/1988	11/2012	24	11	326	36	11.736	
III	Huyện Hoằng Hóa	9									315.734	
1	Lê Anh Thành	1955	Xã Hoằng Trung	Công an viên	8/1987	9/2022	35	2	865	52,5	45.413	
2	Nguyễn Tiến Dũng	1969	Xã Hoằng Trung	Công an viên	11/1989	9/2022	32	11	865	48	41.520	
3	Lê Thanh Nghị	1965	Xã Hoằng Trung	Công an viên	8/1988	9/2022	34	2	865	51	44.115	
4	Lê Như Thành	1967	Xã Hoằng Trung	Công an viên	4/1985	9/2022	37	6	865	55,5	48.008	
5	Lê Tiến Võ	1976	Xã Hoằng Xuyên	Phó trưởng Công an	8/1998	9/2020	19	7	1.372	28,5	39.102	Trừ 2 năm 7 tháng tham gia BHXH
6	Phùng Văn Hạnh	1972	Xã Hoằng Xuyên	Phó trưởng Công an	6/1998	9/2020	17	5	1.372	25,5	34.986	Trừ 4 năm 9 tháng tham gia BHXH
7	Cao Duy Tự	1953	Xã Hoằng Phụ	Công an viên	8/2003	12/2018	15	5	731	22,5	16.448	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Diễn biến thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định nghỉ việc					Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy đổi	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp	Ghi chú
				Chức danh tham gia lực lượng Công an xã	Từ tháng năm	Đến tháng năm	Tổng số năm được hưởng trợ cấp					
							Năm	Tháng				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	$9=6*1,5$	$10=8*9$	
8	Lê Ngọc Hợp	1964	Xã Hoàng Hải	Công an viên	7/2004	10/2022	18	4	944	27	25.488	
9	Cao Trọng Mạnh	1968	Xã Hoàng Xuân	Công an viên	01/2004	01/2021	17	1	810	25,5	20.655	
IV	Huyện Hà Trung	17									379.524	
1	Lê Văn Tre	1963	Xã Hà Thái	Công an viên	12/1999	9/2020	20	10	796	30	23.880	
2	Lê Văn Nhuận	1956	Xã Hà Thái	Công an viên	5/2004	9/2020	16	5	796	24	19.104	
3	Ngô Văn Nghiêm	1965	Xã Hà Vinh	Công an viên	6/2004	11/2020	16	6	803	24	19.272	
4	Trình Văn Cường	1965	Xã Hà Lĩnh	Công an viên	01/2000	8/2022	22	8	942	33	31.086	
5	Hoàng Mậu Giáp	1964	Xã Hà Lĩnh	Công an viên	01/2006	8/2022	16	8	942	24	22.608	
6	Nguyễn Văn San	1976	Xã Hà Tân	Công an viên	01/2004	11/2020	16	11	803	24	19.272	
7	Trình Quốc Hải	1953	Xã Hà Châu	Công an viên	01/2005	03/2020	15	3	776	22,5	17.460	
8	Lê Viết Toại	1962	Xã Hà Châu	Công an viên	3/2005	3/2020	15	1	776	22,5	17.460	
9	Hoàng Viết Ngoại	1970	Xã Hà Ngọc	Công an viên	6/2003	10/2018	15	5	726	22,5	16.335	
10	Hoàng Minh Kỳ	1957	Xã Hà Ngọc	Công an viên	01/1988	3/2020	32	3	776	48	37.248	
11	Dương Ngọc Điệp	1972	Xã Hà Ngọc	Công an viên	01/1997	3/2020	23	3	776	34,5	26.772	
12	Hoàng Văn Trạch	1966	Xã Hà Hải	Công an viên	02/2007	8/2022	15	7	863	22,5	19.418	
13	Nguyễn Văn Long	1982	Xã Hà Hải	Công an viên	08/2007	8/2022	15	1	863	22,5	19.418	
14	Vũ Tuấn Nhạc	1957	Xã Hà Hải	Công an viên	04/2001	8/2022	21	5	863	31,5	27.185	
15	Nguyễn Văn Sơn	1966	Xã Hà Hải	Công an viên	6/2003	8/2022	19	3	863	28,5	24.596	
16	Nguyễn Viết Hiền	1963	Xã Hà Long	Công an viên	02/2004	3/2020	16	2	776	24	18.624	
17	Cù Ngọc Hoàn	1963	Xã Hà Long	Công an viên	3/2003	3/2020	17	1	776	25,5	19.788	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Diễn biến thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định nghỉ việc					Tiền phụ cấp bình quân của 5 năm cuối (60 tháng) trước thời điểm nghỉ việc	Tổng số tháng được hưởng trợ cấp một lần theo quy đổi	Tổng số tiền được hưởng trợ cấp	Ghi chú
				Chức danh tham gia lực lượng Công an xã	Từ tháng năm	Đến tháng năm	Tổng số năm được hưởng trợ cấp					
							Năm	Tháng				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	$9=6*1,5$	$10=8*9$	
V	Huyện Mường Lát	1									18.792	
1	Thao Dính Pó		Xã Quang Chiêu	Công an viên	01/2004	5/2020	16	5	783	24	18.792	
VI	Huyện Thọ Xuân	1									2.026	
1	Phạm Văn Liên	1964	Xã Quảng Phú	Công an viên	10/2005	5/2022	16	8	856	24	2.026	Bổ sung quá trình công tác tổng kinh phí 20.544.000đ đã hưởng tại Quyết định 937/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 số tiền 18.518.000đ
VII	Huyện Vĩnh Lộc	4									94.280	
1	Trịnh Xuân Nam	1977	Xã Ninh Khang	Công an viên	01/2005	3/2023	18	3	976	27	26.352	
2	Nguyễn Văn Giọng	1959	Xã Minh Tân	Công an viên	5/1999	4/2022	23	0	923	34,5	31.844	
3	Lê Đăng Tuấn	1974	Xã Vĩnh Hùng	Công an viên	01/2004	3/2020	16	3	776	24	18.624	
4	Lê Đăng Tuấn	1964	Xã Vĩnh Hùng	Công an viên	3/2005	3/2020	15	1	776	22,5	17.460	
VIII	Huyện Quảng Xương	1									7.722	
1	Lê Tiến Dũng	1969	Xã Quảng Long	Phó trưởng Công an	04/2000	02/2020	16	11	1.287	24	7.722	Trừ 3 năm tham gia BHXH; bổ sung số năm công tác. Tổng kinh phí 30.888.000đ đã hưởng tại Quyết định 937/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 số tiền 23.166.000đ

Phụ lục IV
DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH,
CHỦ TỊCH HỘI ĐẠC THÙ Ở CẤP XÃ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 233/2019/NQ-HĐND
NGÀY 12/12/2019 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (1000 đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (1000 đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1000 đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng cộng	58									392.019	
I	Huyện Bá Thước	1									11.175	
	Xã Ái Thượng											
1	Trương Văn Luyện	1991	Phó Trưởng Công an	1,0	01/2010	9/2020	129	4,5	4.470	6.705	11.175	
II	Huyện Hậu Lộc	2					1				23.840	
1	Trịnh Văn Hiếu	1977	Phó Trưởng Công an	1,0	3/2000	9/2020	247	8,5	4.470	12.665	17.135	
2	Nguyễn Hồng Hà	1969	Phó Trưởng Công an	1,0	10/2017	9/2020	36	1,5	4.470	2.235	6.705	
III	Huyện Vĩnh Lộc	53									343.594	
	Xã Vĩnh Quang										112.644	
1	Phạm Thị Tuyền	1985	Nhân viên y tế	0,5	01/2019	02/2020	14	0	2.235	0	2.235	
2	Phạm Ngọc Duẩn	1989	Nhân viên y tế	0,5	01/2017	02/2020	38	1,5	2.235	1.118	3.353	
3	Phạm Thị Thông	1970	Nhân viên y tế	0,5	01/1998	02/2020	266	9	2.235	6.705	8.940	
4	Phạm Doãn Thuý	1960	Nhân viên y tế	0,5	01/1993	02/2020	326	11	2.235	8.195	10.430	
5	Hà Hồng Nam	1968	Nhân viên y tế	0,5	01/1999	02/2020	254	8,5	2.235	6.333	8.568	
6	Phạm Thị Hoàn	1987	Nhân viên y tế	0,5	7/2009	02/2020	128	4,5	2.235	3.353	5.588	
7	Phạm Thị Hợp	1991	Nhân viên y tế	0,5	10/2015	02/2020	53	2	2.235	1.490	3.725	
8	Bùi Văn Nhiệm	1964	Công an viên	0,6	01/1996	05/2020	293	10	2.682	8.940	11.622	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (1000 đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (1000 đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1000 đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9	Phạm Thành Thọ	1977	Công an viên	0,6	8/2017	05/2020	34	1,5	2.682	1.341	4.023	
10	Phạm Đình Sĩ	1979	Công an viên	0,6	10/2010	05/2020	116	4	2.682	3.576	6.258	
11	Phạm Hữu Đương	1969	Công an viên	0,6	01/2003	05/2020	209	7	2.682	6.258	8.940	
12	Trần Đình Sóng	1985	Công an viên	0,6	10/2010	05/2020	116	4	2.682	3.576	6.258	
13	Lê Thanh Toàn	1986	Công an viên	0,6	7/2018	05/2020	23	0	2.682	0	2.682	
14	Lê Văn An	1964	Công an viên	0,6	10/2013	05/2020	80	3	2.682	2.682	5.364	
15	Phạm Văn Thắng	1977	Công an viên	0,6	12/2014	05/2020	66	2,5	2.682	2.235	4.917	
16	Nguyễn Thị Quyển	1984	Thôn đội trưởng	0,5	07/2018	6/2020	24	0	2.235	0	2.235	
17	Trịnh Thị Thúy	1984	Thôn đội trưởng	0,5	10/2018	6/2020	21	0	2.235	0	2.235	
18	Phạm Khắc Tào	1982	Thôn đội trưởng	0,5	10/2018	6/2020	21	0	2.235	0	2.235	
19	Phạm Văn Tùng	1987	Thôn đội trưởng	0,5	7/2015	6/2020	60	2	2.235	1.490	3.725	
20	Tào Văn Trang	1993	Thôn đội trưởng	0,5	10/2018	6/2020	21	0	2.235	0	2.235	
21	Nguyễn Văn Then	1985	Thôn đội trưởng	0,5	04/2012	6/2020	99	3,5	2.235	2.608	4.843	
22	Bùi Văn Bảy	1987	Thôn đội trưởng	0,5	10/2018	6/2020	21	0	2.235	0	2.235	
	Xã Vĩnh Hùng										230.950	
23	Trịnh Đình Văn	1960	Phó Trưởng Công an	1,0	6/1990	6/2020	361	12,5	4.470	18.625	23.095	
24	Lê Văn An	1980	Phó Trưởng Công an	1,0	6/2001	6/2020	229	8	4.470	11.920	16.390	
25	Lê Văn Hải	1984	Công an viên	0,6	8/2019	3/2020	8	0	2.682	0	2.682	
26	Hà Văn Hợi	1984	Công an viên	0,6	5/2012	3/2020	95	3,5	2.682	3.129	5.811	
27	Lê Văn Khôi	1984	Công an viên	0,6	10/2008	3/2020	138	5	2.682	4.470	7.152	
28	Lê Hồng Sơn	1981	Công an viên	0,6	5/2012	3/2020	95	3,5	2.682	3.129	5.811	
29	Lê Văn Đạo	1965	Công an viên	0,6	2/2017	3/2020	38	1,5	2.682	1.341	4.023	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (1000 đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (1000 đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1000 đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
30	Hoàng Đạt Nam	1972	Công an viên	0,6	5/2012	3/2020	95	3,5	2.682	3.129	5.811	
31	Lê Văn Tiến	1963	Công an viên	0,6	5/1998	3/2020	263	9	2.682	8.046	10.728	
32	Nguyễn Văn Năm	1965	Công an viên	0,6	1/2000	3/2020	243	8,5	2.682	7.599	10.281	
33	Bùi Văn Điện	1987	Công an viên	0,6	5/2012	3/2020	95	3,5	2.682	3.129	5.811	
34	Hoàng Đạt Vinh	1964	Thôn đội trưởng	0,5	8/2008	3/2020	140	5	2.235	3.725	5.960	
35	Lê Đăng Tùng	1985	Thôn đội trưởng	0,5	1/2011	3/2020	111	4	2.235	2.980	5.215	
36	Hoàng Đạt Dũng	1964	Thôn đội trưởng	0,5	4/2010	3/2020	120	4	2.235	2.980	5.215	
37	Lê Đăng Thuận	1977	Thôn đội trưởng	0,5	01/2013	9/2022	117	4	2.235	2.980	5.215	
38	Lê Đăng Sỹ	1971	Thôn đội trưởng	0,5	10/1997	3/2020	270	9	2.235	6.705	8.940	
39	Trịnh Thế Cường	1980	Thôn đội trưởng	0,5	3/2011	3/2020	109	4	2.235	2.980	5.215	
40	Lê Văn Hào	1972	Thôn đội trưởng	0,5	4/2004	3/2020	192	6,5	2.235	4.843	7.078	
41	Trịnh Đình Thìn	1983	Thôn đội trưởng	0,5	1/2015	9/2022	93	3,5	2.235	2.608	4.843	
42	Lê Văn Hải	1960	Nhân viên y tế	0,5	3/1997	01/2020	275	9,5	2.235	7.078	9.313	
43	Trịnh Thế Thuận	1961	Nhân viên y tế	0,5	3/1997	01/2020	275	9,5	2.235	7.078	9.313	
44	Trịnh Thế Cường	1973	Nhân viên y tế	0,5	3/1997	01/2020	275	9,5	2.235	7.078	9.313	
45	Trịnh Thị Huệ	1968	Nhân viên y tế	0,5	1/1999	01/2020	253	8,5	2.235	6.333	8.568	
46	Nguyễn Thị Lệ	1980	Nhân viên y tế	0,5	1/2003	01/2020	205	7	2.235	5.215	7.450	
47	Nguyễn Thị Thắm	1972	Nhân viên y tế	0,5	2/2011	01/2020	108	4	2.235	2.980	5.215	
48	Hoàng Thị Hồng	1976	Nhân viên y tế	0,5	7/2015	01/2020	55	2	2.235	1.490	3.725	
49	Đỗ Thị Nga	1987	Nhân viên y tế	0,5	2/2011	01/2020	108	4	2.235	2.980	5.215	
50	Mai Thị Oanh	1970	Nhân viên y tế	0,5	2/2011	01/2020	108	4	2.235	2.980	5.215	
51	Lê Thị Luân	1973	Nhân viên y tế	0,5	1/2003	01/2020	205	7	2.235	5.215	7.450	

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh người hoạt động không chuyên trách trước khi nghỉ	Hệ số phụ cấp trước khi nghỉ	Thời gian đảm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách		Số tháng đảm nhiệm chức danh	Số tháng được hưởng phụ cấp	Kinh phí hỗ trợ 03 tháng phụ cấp của chức danh trước khi nghỉ (1000 đồng)	Kinh phí hỗ trợ thêm theo thời gian giữ chức danh (1000 đồng)	Tổng kinh phí hỗ trợ (1000 đồng)	Ghi chú
					Từ tháng/năm	Đến tháng/năm						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
52	Lê Thị Thanh	1982	Nhân viên y tế	0,5	2/2009	01/2020	132	4,5	2.235	3.353	5.588	
53	Lê Thị Tân	1969	Nhân viên y tế	0,5	3/1997	01/2020	275	9,5	2.235	7.078	9.313	
IV	Thành phố Thanh Hóa	2									13.410	
1	Nguyễn Tài Dũng	1957	Tổ trưởng Tổ BVDP	0,6	10/2017	7/2020	34	1,5	2.682	1.341	4.023	
2	Nguyễn Thị Huyền	1967	Dân số - Gia đình -Trẻ em	0,7	6/2006	7/2020	170	6	3.129	6.258	9.387	